

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2024/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục công lập chưa đảm bảo chi thường xuyên và phân loại vùng để áp dụng mức thu học phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị từ năm học 2024 - 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 25

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày /6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quy định mức thu, cơ chế thu, quản lý học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2024 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa Xã hội, HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và phân loại vùng để áp dụng mức thu học phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị từ năm học 2024 - 2025.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông đang theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên; học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục phổ thông chưa tự bảo đảm chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

b) Các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên (*sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục công lập*) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

c) Các cơ quan nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Phân loại vùng trên địa bàn làm cơ sở áp dụng mức thu học phí

Các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh được phân loại thành các vùng để làm cơ sở áp dụng mức thu học phí, cụ thể gồm các vùng: thành thị; nông thôn; vùng dân tộc thiểu số và miền núi; vùng bãi ngang ven biển. Việc phân loại các xã, phường, thị trấn theo các vùng có tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này. Vùng bãi ngang ven biển áp dụng mức thu học phí như đối với vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Trường hợp có biến động về phân loại khu vực hoặc văn bản của nhà nước có thay đổi thì thực hiện theo sự biến động và các quy định tại văn bản nhà nước mới ban hành.

Điều 3. Mức thu học phí

1. Mức thu học phí theo hình thức học trực tiếp

Đơn vị: Đồng/học sinh/tháng

TT	Cơ sở giáo dục	Vùng		
		Thành thị	Nông thôn	Vùng dân tộc thiểu số và miền núi
1	Mầm non	165.000	66.000	33.000
2	Tiểu học	120.000	48.000	24.000
3	Trung học cơ sở	120.000	48.000	24.000

TT	Cơ sở giáo dục	Vùng		
		Thành thị	Nông thôn	Vùng dân tộc thiểu số và miền núi
4	Trung học phổ thông	150.000	60.000	30.000

Vùng thành thị, nông thôn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi quy định tại khoản này áp dụng đối với các vùng được phân loại theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết này. Việc quy định mức học phí đối với giáo dục tiểu học công lập làm căn cứ để thực hiện chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học đang học tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập ở các địa bàn chưa đủ trường tiểu học công lập và thuộc đối tượng miễn, giảm học phí theo quy định tại điểm c, khoản 4, Điều 8 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.

2. Mức thu học phí theo hình thức học trực tuyến (*Online*)

Mức thu học phí theo hình thức học trực tuyến (*Online*) bằng 50% mức thu học phí học trực tiếp theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 4. Quy định thu học phí trong trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự kiện bất khả kháng

1. Không thu học phí trong thời gian không tổ chức dạy học.

2. Đối với các tháng có thời gian dạy học thực tế (bao gồm cả thời gian tổ chức dạy học trực tuyến hoặc bố trí thời gian học bù tại trường) không đủ cả tháng, việc xác định thời gian thu học phí được tính như sau: Trường hợp thời gian dạy học thực tế trong tháng dưới 14 ngày (bao gồm cả số ngày nghỉ theo quy định của pháp luật) thì thực hiện thu học phí 1/2 tháng; trường hợp thời gian dạy học thực tế trong tháng từ 14 ngày trở lên thì thực hiện thu đủ tháng. Mức thu tương ứng với mức học phí của từng vùng, từng cấp học và hình thức học thực tế (trực tiếp/trực tuyến) có thời lượng học tập nhiều hơn. Đảm bảo nguyên tắc tổng số tháng thu học phí không vượt quá 9 tháng/năm học.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Tổ chức thực hiện Nghị quyết; chỉ đạo làm tốt công tác tuyên truyền về mức thu học phí từ năm học 2024-2025 để các tầng lớp nhân dân, các cơ quan, tổ chức trên địa bàn hiểu và đồng thuận.

b) Tăng cường công tác chỉ đạo nâng cao chất lượng dạy và học, không để xảy ra việc lạm thu và tình trạng dạy thêm, học thêm không đúng quy định của các trường; công tác thu, chi tài chính phải công khai, minh bạch và sử dụng đúng mục đích.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

4. Thời gian thực hiện mức thu học phí: Từ năm học 2024-2025.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị Khóa VIII, Kỳ họp thứ 25 thông qua ngày tháng 7 năm 2024, có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2024 và thay thế Nghị quyết số 52/2022/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh Quảng Trị về việc quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2017-2018 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị./.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tài chính;
- TVTU, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, Viện KSND, TAND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- VP:TU, VP Đoàn ĐBQH&HĐND, VP UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, thành phố;
- ĐB HĐND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh Quảng Trị;
- Lưu: VT, Ban VH-XH.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Quang

Phụ lục:
PHÂN LOẠI VÙNG THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, BÀI NGANG VEN BIỂN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2024/NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

TT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Thành thị	Nông thôn	Vùng			Vùng bãi ngang ven biển
				Vùng dân tộc thiểu số và miền núi			
				Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	
1	Huyện Vĩnh Linh (18)	Thị trấn Hồ Xá, Cửa Tùng, Bến Quan (3)	Xã Kim Thạch, Vĩnh Thủy, Hiền Thành, Trung Nam, Vĩnh Lâm, Vĩnh Tú, Vĩnh Hòa, Vĩnh Giang, Vĩnh Sơn, Vĩnh Chấp, Vĩnh Thái, Vĩnh Long (12)		Xã Vĩnh Hà (1)	Xã Vĩnh Ô, Vĩnh Khê (2)	
2	Huyện Gio Linh (17)	Thị trấn Gio Linh, Cửa Việt (2)	Xã Gio An, Phong Bình, Trung Sơn, Trung Hải, Gio Mỹ, Gio Quang, Linh Hải, Gio Sơn, Gio Châu, Hải Thái, Gio Mai, Trung Giang, Gio Việt (13)			Xã Linh Trường (1)	Xã Gio Hải (1)
3	Thành phố Đông Hà (9)	Phường 1, Phường 2, Phường 3, Phường 4, Phường 5, Đông Lễ, Đông Thanh, Đông Giang (9)					
4	Thị xã Quảng Trị (5)	Phường 1, Phường 2, Phường 3,	Xã Hải Lệ (1)				

TT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Thành thị	Nông thôn	Vùng			Vùng bãi ngang ven biển
				Vùng dân tộc thiểu số và miền núi			
				Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	
		Phường An Đôn (4)					
5	Huyện Triệu Phong (18)	Thị trấn Ái Tử (1)	Xã Triệu Đại, Triệu Trạch, Triệu Thành, Triệu Thuận, Triệu Giang, Triệu Phước, Triệu Sơn, Triệu Trung, Triệu Thượng, Triệu Tài, Triệu Ái, Triệu Hòa, Triệu Long, Triệu An, Triệu Lăng, Triệu Vân, Triệu Độ (17)				
6	Huyện Hải Lăng (16)	Thị trấn Diên Sanh (1)	Xã Hải Quy, Hải Định, Hải Quế, Hải Sơn, Hải Phong, Hải Trường, Hải Ba, Hải Chánh, Hải Hưng, Hải Lâm, Hải Phú, Hải Thượng, Hải Dương (13)				Xã Hải An, Hải Khê (2 xã)
7	Huyện Cam Lộ (8)	Thị trấn Cam Lộ (1)	Xã Thanh An, Cam Hiếu, Cam Thành, Cam Thủy, Cam Tuyên, Cam Chính, Cam Nghĩa (7)				
8	Huyện Dakrông (13)		Xã Triệu Nguyên (1)		Xã Ba Lòng (1)	Thị trấn Krông Klang; xã Ba Nang, Tà Long, Húc Nghi, A Bung, Tà Rút, Hưống Hiệp, A Ngo, A Vao, Dakrông, Mò	

TT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Vùng					
		Thành thị	Nông thôn	Vùng dân tộc thiểu số và miền núi			Vùng bãi ngang ven biển
				Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	
9	Huyện Hướng Hóa (21)		Thị trấn Khe Sanh, thị trấn Lao Bảo; xã Tân Hợp, Tân Long, Tân Liên, Tân Thành (6)	Xã Tân Lập (1)		Xã Thuận, Ba Tầng, Hương Phùng, A Dơi, Húc, Hương Lập, Hương Linh, Hương Lộc, Hương Sơn, Hương Tân, Hương Việt, Thanh, Lìa, Xy (14)	
10	Huyện Đảo Côn Cỏ (1)						Đảo Côn Cỏ
	Cộng (126)	13 phường, 8 thị trấn	67 xã, 2 thị trấn	1 xã	2 xã	27 xã, 1 thị trấn	3 xã, 1 đảo